

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11444/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Công văn số 01/SMV-GPMT-24 ngày 06 tháng 11 năm 2024 và Công văn số 01-2025/GPMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH Sanko Mold Việt Nam về việc bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy chế tạo, gia công các loại khuôn mẫu cho các sản phẩm nhựa và kim loại, công suất 8 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm từ các loại khuôn mẫu, công suất 500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất và lắp ráp thiết bị sạc pin của điện thoại di động, công suất 400.000 sản phẩm/năm (tương đương 200 tấn sản phẩm/năm)” do Công ty TNHH Sanko Mold Việt Nam làm chủ đầu tư tại lô 116/1, đường Amata, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 670/TTr-PTNMT ngày 18 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sanko Mold Việt Nam, địa chỉ tại lô 116/1, đường Amata, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố



Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế tạo, gia công các loại khuôn mẫu cho các sản phẩm nhựa và kim loại, công suất 8 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm từ các loại khuôn mẫu, công suất 500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất và lắp ráp thiết bị sạc pin của điện thoại di động, công suất 400.000 sản phẩm/năm (tương đương 200 tấn sản phẩm/năm)” tại lô 116/1, đường Amata, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế tạo, gia công các loại khuôn mẫu cho các sản phẩm nhựa và kim loại, công suất 8 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm từ các loại khuôn mẫu, công suất 500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất và lắp ráp thiết bị sạc pin của điện thoại di động, công suất 400.000 sản phẩm/năm (tương đương 200 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 116/1, đường Amata, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600470683, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02 tháng 02 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đầu tư số 3271834354, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2000, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 04 tháng 7 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600470683.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế tạo, gia công các loại khuôn mẫu cho các sản phẩm nhựa và kim loại; Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm từ các loại khuôn mẫu; Sản xuất và lắp ráp thiết bị sạc pin của điện thoại di động.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích: tổng diện tích Cơ sở khoảng 6.573,0 m².

- Cơ sở thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 05/GXN-STNMT ngày 10/01/2022 cho dự án “Nhà máy chế tạo, gia công các loại khuôn mẫu bằng kim loại, công suất 8 tấn/năm; Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm từ các loại khuôn mẫu, công suất 500 tấn/năm; Sản xuất và lắp ráp thiết bị sạc pin của điện thoại di động, công suất 400.000 sản phẩm/năm (tương đương 200 tấn/năm)”.

- Quy mô:

+ Chế tạo, gia công các loại khuôn mẫu cho các sản phẩm nhựa và kim loại, công suất 8 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm từ các loại khuôn mẫu, công suất 500 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và lắp ráp thiết bị sạc pin của điện thoại di động, công suất 400.000 sản phẩm/năm (tương đương 200 tấn sản phẩm/năm).

- Tóm tắt quy trình hoạt động:

+ Quy trình sản xuất khuôn mẫu: Nhận thông tin thiết kế → Lập kế hoạch gia công → tẩm, khối kim loại → gia công chi tiết (phay, khoan, tiện, mài, cưa, cắt góc, cắt chốt) → gia công chi tiết chính xác (CNC, EDM, WC) → kiểm tra chi tiết khuôn (hàn tuỷ lỗi) (nếu cần chỉnh sửa sẽ quay lại công đoạn gia công chi tiết) → lắp ráp khuôn → kiểm tra → thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa từ các loại khuôn mẫu: Nguyên liệu (Hạt nhựa) → sấy → phun ép nhựa → lấy sản phẩm (rìa nhựa dư sẽ qua nghiền nhựa phế quay về lại nguyên liệu để tái sử dụng) → kiểm tra (1)

(1) → Đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

(1) → Chuyển qua lắp ráp thiết bị sạc pin.

(1) → Lắp ráp → Đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất, lắp ráp thiết bị sạc pin của điện thoại di động: Sản phẩm nhựa của Công ty + linh kiện nhập (pin, bo mạch, dây cáp, tem,...) → kiểm tra → lắp ráp → đóng gói, thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sanko Mold Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô



nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 20 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- BQL các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT/UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Long Bình;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công ty TNHH Sanko Mold Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Duy Tân

Phụ lục 1
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10049 /GPMT-UBND ngày 20 /6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa), không xả ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Amata tại văn bản: Hợp đồng thuê Bất động sản giữa Công ty Cổ phần đô thị Amata Biên Hòa và Công ty TNHH Sanko Mold Việt Nam ngày 06/09/2000.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa và tuân thủ theo Giấy phép môi trường đã được cấp cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa của nhà máy được tách riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa từ mái nhà các khu vực văn phòng, nhà xưởng được thu gom và theo các đường ống PVC Ø110 nối từ mái nhà xuống mặt đất dẫn về mương thoát nước mưa được xây dựng bằng BTCT Ø200 – Ø400 và có tấm đan che dầy rồi chảy ra hệ thống thoát nước mưa chung của KCN tại 01 vị trí hố ga đầu nối nước mưa trên đường Amata theo phương thức tự chảy.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà máy được thu gom xử lý qua 01 bể tự hoại ba ngăn thể tích 15 m³ theo các ống PVC Ø100 – Ø150 và nước thải từ làm mát dùng cho quá trình phun ép nhựa theo đường ống PVC Ø60 dẫn vào 01 hố ga đầu nối nước thải nằm trên đường Amata.

Nước thải lẫn dầu làm mát cho các máy gia công chi tiết, các máy gia công chi tiết chính xác và nước thải vệ sinh từ máy siêu âm được thu gom vào các phuy chứa đặt tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại của Công ty sau đó giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → 01 bể tự hoại ba ngăn thể tích 15 m³ → nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + nước thải từ làm mát

dùng cho quá trình phun ép → hệ thống thu gom nước thải của KCN → hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra các mối nối, van khóa trên các hệ thống cấp thoát nước để phát hiện sớm các sự cố.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành nhà máy. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Đô thị Amata để tiếp tục được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1004/GPMT-UBND ngày 20/6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.
- Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực lưu giữ chất thải và các khu vực sản xuất.
- Chủ Dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- Trong quá trình vận hành chính thức có phát sinh các nguồn khí thải thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường, Công ty phải thủ lập thủ tục theo quy định trước khi hoạt động công đoạn, quy trình có phát sinh khí thải ra môi trường.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10749/GPMT-UBND ngày 20 /6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ máy nén khí.
- Nguồn số 02: từ khu vực máy ép phun nhựa.
- Nguồn số 03: từ khu vực lắp ráp khuôn.
- Nguồn số 04: từ khu vực máy CNC.
- Nguồn số 05: từ khu vực máy cắt.
- Nguồn số 06: từ khu vực máy nghiền.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị; tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

2.4. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực cơ sở để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực Công ty.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10049/GPMT-UBND ngày 20/6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	NH	30
2	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	50
3	Nước thải lẫn dầu	17 05 05	NH	4.800
4	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà (từ máy cắt dây)	07 01 09	NH	100
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	20
6	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	50
7	Bóng đèn led và các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	NH	50
8	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	NH	60
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại): Bo mạch sạc pin, dây điện,...	19 02 06	NH	50
Tổng khối lượng				5.210

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phế liệu kim loại (từ quá trình sản xuất khuôn kim loại, từ các phụ kiện kim loại dùng để lắp ráp sản phẩm nhựa)	12 08 04	2.500
2	Bao bì nhựa thải (các loại nylon, thùng nhựa,...)	18 01 06	40

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
3	Nhựa phế liệu	18 01 06	19.342
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	5.178
5	Giẻ lau, bao tay không nhiễm thành phần nguy hại	18 02 02	400
6	Các chất thải khác (băng keo, bút hỏng,...)	-	20
7	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	20.000
8	Pallet gỗ thải	12 08 08	100
Tổng khối lượng			47.580

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 4.200 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	KS	200
2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các TPNH khác	07 03 11	KS	790
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	100
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	100
5	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	KS	50
Tổng khối lượng				1.240

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải có mái che, tường gạch bao xung quanh, nền bê tông. Khu vực chứa chất thải có biển cảnh báo, trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xẽng), chất thải lỏng được chứa trong các thiết bị kín đặt trong thùng và có mâm chống tràn để tránh rò rỉ, tràn đổ.

- Diện tích kho lưu giữ chất thải: khoảng 12 m².

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (đã được sửa đổi,

bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu chứa: Có mái che, nền bê tông.

- Diện tích kho chứa: khoảng 20,8 m².

- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đối với các loại chất thải công nghiệp phải xử lý.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa: ngoài trời (lưu giữ trong các thùng rác có nắp đậy).

- Diện tích khu vực lưu chứa khoảng m²

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải xử lý và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10049/GPMT-UBND ngày 20/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp thu gom, xử lý nước phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn đầu nổi của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN; tuyệt đối không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên cơ sở; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm; công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định; trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động.

6. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung được cấp giấy phép quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT); kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại điểm a Khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

10. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.